



xǐ qián

洗钱

verb phrase · money laundering

Example Sentences

Xǐ qián shì wéi fǎ de xíng wéi
洗钱是违法的行为。

Money laundering is an illegal act.

Jīng fāng pò huò le yí gè xǐ qián jí tuán
警方破获了一个洗钱集团。

The police cracked a money laundering ring.

Trace each character, then write the word on your own.

洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗	洗
洗										
钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱
钱	钱									